

BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH

Đinh Hạnh Nga^(*)

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là đường lối nhất quán, xuyên suốt trong sự nghiệp lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Đặc biệt trong thời gian vừa qua, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đại hội của trí tuệ, dân chủ, đoàn kết và đổi mới đã thành công tốt đẹp. Văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ IX lại thêm một lần nữa khẳng định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước với mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là do con người, cho con người và vì con người, trong đó, vấn đề bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được đặt vào vị trí ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1. Một số nét chính trong đường lối, chính sách của Đảng về trẻ em

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là một đường lối, chính sách xuyên suốt trong sự nghiệp lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

Ngay từ khi ngày đầu mới thành lập (3-2-1930) dù trong hoàn cảnh kháng chiến khó khăn, nhiệm vụ lớn nhất lúc đó là giành được chính quyền nhưng Đảng vẫn giành mỗi quan tâm rất lớn cho chính sách đối với trẻ em hay còn được gọi là nhi đồng, thiếu niên, thể hiện thái độ cuộc cách mạng nhân dân xác định rất lớn.

Trong *Chương trình Việt Minh* với tư cách là một cương lĩnh vận động cách mạng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền do Đảng cộng sản lãnh đạo được đưa ra trong những ngày tiền khởi nghĩa đã xác định học sinh, nhi đồng như hai tầng lớp nhân dân - lực lượng của cách mạng: đối với học sinh chính sách của Việt Minh là “bỏ học phí, mở thêm trường học, giúp đỡ học trò nghèo” [1, tr.419] đối với nhi đồng thì chính sách là “được Chính phủ chăm sóc đặc biệt về thể lực và trí dục” [1, tr.422]. Trong bài diễn ca Hồ Chí Minh viết, ý tưởng này đã thành lời ca thân thiết:

“Trẻ em, bố mẹ khỏi lo

Dạy nuôi Chính phủ giúp cho đủ đầy

Thanh niên có trường học nhiều

Chính phủ trợ cấp trò nghèo, hàn nho”
[1, tr.422].

Vấn đề trẻ em (nhi đồng) nói chung và quyền của trẻ em nói riêng trong *Chương trình Việt Minh* mang dấu ấn rất đậm nét, đặc thù của *tư tưởng Hồ Chí Minh*. Thái độ, cách nhìn nhận của người sáng lập chế độ, sáng lập Nhà nước CHXH tổ chức, xây dựng, lãnh đạo chính quyền nhân dân đối với bộ phận dân cư quan trọng này, phản ánh vị trí của vấn đề trong đường lối chung

^(*) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

của cách mạng, vừa thể hiện cả tấm lòng, sự quan tâm, niềm hy vọng của Người đối với thế hệ mầm non, người chủ tương lai, quyết định vận mệnh của đất nước, của chính quyền [2, tr.18].

Sau này, trong tư tưởng của Bác về con người luôn dành một vị trí và sự quan tâm đặc biệt cho vấn đề trẻ em. Bác đã từng nói:

“Muốn có chế độ XHCN thì phải có con người XHCN

Muốn có con người XHCN thì phải có tư tưởng XHCN”

Rồi từ đó, đi đến phải “trồng người”, phải giáo dục, rèn luyện ngay từ khi còn nhỏ:

“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây

Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”

Như vậy, vấn đề trẻ em nói chung và quyền trẻ em (QTE) nói riêng được cương lĩnh hoá trong *Chương trình Việt Minh* và sau đó Cách mạng tháng Tám giành chính quyền về tay nhân dân lao động, đã được thể chế hoá về mặt Nhà nước trong đạo luật cơ bản đầu tiên Hiến pháp 1946 mang dấu ấn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hiến pháp 1959, đạo luật cơ bản thứ hai ra đời, tại thời điểm chính quyền cách mạng Việt Nam vừa trải qua một bước ngoặt vĩ đại, giành độc lập miền Bắc và chuyển miền Bắc sang thời kỳ quá độ lên CNXH. Đây chính là một minh chứng cho sự nhất quán về đường lối, chính sách trong vấn đề trẻ em của Đảng ta. Đến năm 1960, thực hiện *Chỉ thị số 197 của Ban bí thư Trung ương*, toàn dân đã có phong trào chăm lo và bảo vệ thiếu niên, nhi đồng

diễn ra rộng khắp các địa phương trong cả nước.

Năm 1975, giành độc lập tại miền Nam và thống nhất đất nước, cả nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên Chủ nghĩa Xã hội. Vẫn nhất quán với tư tưởng về con người, về trẻ em, Đảng ta tại có thêm những điều kiện mới để chăm lo, giáo dục trẻ em. Năm 1979, chính sách, đường lối của Đảng về trẻ em được cụ thể hoá trong “*Pháp lệnh Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em*”. Có thể coi pháp lệnh này là một trong những nền tảng pháp lý đầu tiên cho công tác Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục (BVCSGD) trẻ em.

Cho đến nửa cuối những năm 80, Đảng và Nhà nước ta tiến hành công cuộc đổi mới Nhà nước về nhiều phương diện. Vấn đề bảo vệ quyền trẻ em (BVQTE) cũng là một bộ phận quan trọng của công cuộc đổi mới này. Đường lối, chính sách đổi mới của Đảng về công việc đối với trẻ em được tiến hành theo cả chiều sâu và chiều rộng. Đường lối của Đảng về BVCSGD trẻ em được cụ thể hoá trong pháp luật. Và chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trong suốt một thời gian dài kể từ khi đổi mới cho đến nay.

Đầu tiên về thành tựu lập pháp, hàng loạt các văn bản có hiệu lực pháp lý cao đã ra đời nhằm thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng về trẻ em vào trong hệ thống pháp luật cho phù hợp với điều kiện mới. Đó là: Bộ luật Hình sự năm 1985, Luật hôn nhân gia đình (LHNGĐ) 1986, Luật bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân 1988. Đặc biệt là khi Công ước quốc tế về QTE ra đời vào năm 1989, ngay sau đó, Việt Nam chúng ta là nước đầu tiên của châu Á và thứ hai của thế giới phê chuẩn

Công ước này. Hơn nữa, chúng ta còn ban hành Luật BVCSGD trẻ em 1991, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, Luật Giáo dục 1998 nhằm cụ thể hoá các quy định của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia. Ngoài ra, chúng ta còn tổ chức và thực hiện nhiều Chương trình hành động Quốc gia Vì trẻ em trên nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, dinh dưỡng.

Đặc biệt, sự ra đời của *Chỉ thị số 38-CT/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng khóa VII ngày 30/5 1994*, việc thực hiện Luật BVCSGD trẻ em, Công ước quốc tế về QTE, Chương trình hành động Quốc gia Vì trẻ em 1991-2000 đã đạt được nhiều kết quả tốt.

Nhất là trong giai đoạn hiện nay, chúng ta đang bước vào thế kỷ XXI, công tác BVCSGD trẻ em đặt trước những thách thức mới. BLHS 1999, LHNGĐ 2000 ra đời, Đảng ta ban hành những văn bản quan trọng giúp định hướng cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Điển hình là *Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng ở cơ sở đối với công tác BVCSGD trẻ em ngày 28-6-2000*.

Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ trẻ em một lần nữa được khẳng định tại Đại hội Đại biểu toàn quốc của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX. Tại đây, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX* được thông qua toàn văn với chủ trương trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, đổi mới. Văn kiện lại nhất quán tư tưởng xuyên suốt qua các kỳ đại hội về BVCSGD trẻ em, đặt nó vào vị trí ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Qua sự phân tích trên, có thể thấy rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng

sản Việt Nam đều nhìn thấy vai trò của trẻ em trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Từ cách nhìn nhận này, Đảng và Nhà nước ta trong suốt một thời gian dài, qua nhiều giai đoạn lịch sử, luôn coi trọng hàng đầu công tác BVCSGD trẻ em. Đảng đã đề ra những đường lối, chính sách cụ thể về chính trị, pháp luật và xã hội. Tất cả tạo nên một quá trình đồng bộ, nhất quán và toàn diện nhằm hướng tới một chế độ chính trị - pháp lý hoàn chỉnh cho công tác BVCSGD trẻ em.

2. Khái niệm sự điều chỉnh pháp luật về trẻ em

Trong năm thiếu nhi Việt Nam (1989 - 1990) vào ngày 20/02/1990, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hiệp quốc về QTE 1989, trở thành quốc gia đầu tiên của châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước này.

Ngay tại Điều 1, Công ước quy định khái niệm "Trẻ em được xác định là người dưới 18 tuổi, trừ khi pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên sớm hơn".

Công ước gồm 54 điều khoản trong đó nêu bật bốn nguyên tắc cơ bản về QTE xuyên suốt toàn bộ Công ước, bao gồm:

- Không phân biệt đối xử trong việc đảm bảo thực hiện tất cả các QTE.
- Trẻ em có quyền xác lập, thể hiện ý kiến riêng của mình và quyết định phải được tôn trọng.
- Dành những lợi ích đẹp nhất cho trẻ em.
- Những điều khoản trong Luật Quốc gia hoặc quốc tế có lợi hơn đối với trẻ em so với những điều khoản trong Công ước sẽ được áp dụng.

Trên cơ sở 4 nguyên tắc cơ bản trên, sự điều chỉnh của Công ước đối với BVQTE bao gồm các quyền sau:

- Quyền được sống: bao gồm quyền của trẻ em được sống và được đáp ứng những nhu cầu để tồn tại, như: mức sống đủ, có nơi ở, dinh dưỡng và chăm sóc sức khoẻ.

- Quyền được phát triển: gồm những thứ trẻ em cần có để phát triển đầy đủ tất cả quyền giáo dục, vui chơi, các hoạt động văn hóa, tiếp cận thông tin...

- Quyền được bảo vệ: đòi hỏi trẻ em phải được bảo vệ, chống tất cả các hình thức lạm dụng, sao nhãng và bóc lột.

- Quyền được tham gia: cho phép trẻ em đóng một vai trò tích cực trong cộng đồng và đất nước của các em, gồm sự tự do để đạt, bày tỏ quan điểm.

Như vậy, việc tham gia Công ước về QTE đã góp phần quan trọng vào sự điều chỉnh của pháp luật về QTE. Sự điều chỉnh của Công ước cùng với sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia đã tạo nên một khung pháp luật về trẻ em tương đối hoàn thiện và trên phương diện rộng.

Tuy nhiên, không phải là một chỉnh hệ nhất quán, bao gồm nhiều loại quyền trên nhiều lĩnh vực như Công ước, sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia về QTE lại bao gồm các lĩnh vực riêng lẻ, thuộc các loại thủ riêng về đối tượng điều chỉnh của từng ngành luật cụ thể.

Trong khoa học pháp lý Việt Nam, hầu như chưa có một định nghĩa nào về trẻ em cũng như về sự điều chỉnh pháp luật đối với trẻ em. Thông thường, chỉ thấy một số ngành luật nhắc đến các khái niệm trẻ em, người chưa thành niên (NCTN) và các quy

định này không thống nhất giữa tất cả các ngành luật.

Theo quy định tại Điều 1, Luật BVCSGD trẻ em 1991: "*Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi*". Còn LHNGĐ 2000 xác định tuổi nuôi con nuôi là từ 15 tuổi trở xuống (Điều 34). Trong khi đó, BLHS 1999 lại quy định NCTN phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi. Và Bộ luật lao động 1994 lại quy định người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi (Điều 119) còn khái niệm trẻ em được hiểu là người chưa đủ 15 tuổi (Điều 120). Bên cạnh đó, Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính 1989 lại quy định tuổi chịu trách nhiệm hành chính "*là người từ đủ 14 tuổi trở nên có thể bị xử phạt vi phạm hành chính*"

Như vậy, có thể ngầm hiểu rằng khái niệm trẻ em bao gồm cả NCTN hay cũng có thể hiểu rằng NCTN cũng bao gồm cả trẻ em và đều là những người ở độ tuổi dưới thành niên (dưới 18 tuổi). Cách hiểu này cũng phù hợp với khái niệm trẻ em của Công ước về QTE đã nêu ở trên. Tuy chung lại, có thể đưa ra một khái niệm của pháp luật quốc gia về trẻ em như sau: "*Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 18 tuổi*". Khái niệm này phần nào có thể bao hàm được cả khái niệm trẻ em của Công ước và của các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật quốc gia.

Xét dưới khía cạnh Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, trẻ em là một chủ thể pháp luật. Cũng như các chủ thể pháp luật khác (như các cá nhân là công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch, các tổ chức như Nhà nước và các tổ chức có tư cách chủ thể khác), "trẻ em có khả năng trở thành các bên tham gia quan

hệ pháp luật, có được những quyền và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở những quy phạm pháp luật” [3, tr.394].

Trong khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật chưa có khái niệm thống nhất về sự điều chỉnh pháp luật đối với trẻ em. Theo chúng tôi, xét về một cách phổ quát nhất, *sự điều chỉnh pháp luật về trẻ em là một bộ phận của sự điều chỉnh pháp luật nói chung, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến trẻ em.*

Sự điều chỉnh pháp luật xác định địa vị pháp lý của trẻ em. Địa vị pháp lý này được hiểu là tổng thể những quyền và nghĩa vụ pháp lý của trẻ em cùng với những đảm bảo pháp lý cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ này.

Pháp luật về trẻ em có phạm vi điều chỉnh rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội, đến nhiều ngành luật khác nhau. Nếu xét ở góc độ lĩnh vực quan hệ xã hội thì pháp luật về trẻ em liên quan đến quan hệ HNGĐ, quan hệ lao động, quan hệ hình sự, quan hệ hành chính... Còn nếu xét ở góc độ ngành luật thì hầu hết các ngành luật của hệ thống pháp luật Việt Nam đều điều chỉnh về trẻ em như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Hình sự, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và các Luật Tố tụng Hình sự, Dân sự... Ngoài ra còn có những ngành luật điều chỉnh riêng về trẻ em như: Luật BVCSGD trẻ em, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục. Nhưng do phạm vi điều chỉnh riêng, trong mỗi ngành luật, sự điều chỉnh pháp luật về trẻ em đều mang nét đặc thù.

3. Một số nét khái quát sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam về trẻ em

Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm nhiều ngành luật, có đối tượng điều chỉnh là các nhóm quan hệ xã hội thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Trẻ em với tính cách là một chủ thể pháp luật, các quan hệ xã hội về trẻ em cũng là một trong những đối tượng điều chỉnh của các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật nước ta.

Pháp luật về trẻ em có phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan đến nhiều nhóm quan hệ xã hội, đến nhiều ngành luật khác nhau. Các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Quốc tịch, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng Hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình... đều bảo vệ quyền trẻ em theo một đặc thù riêng của ngành luật mình.

3.1. Luật Hiến pháp

Với tính cách là một đạo luật cơ bản của Nhà nước, Luật Hiến pháp quy định những vấn đề quan trọng như bản chất Nhà nước, cách thức tổ chức quyền lực Nhà nước, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan Nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân... mang tính nguyên tắc và làm cơ sở cho các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Trong lĩnh vực Luật Hiến pháp, trẻ em được xem như một công dân, hơn thế, là một công dân đặc biệt. Và vấn đề BVQTE được điều chỉnh dưới góc độ là phạm trù của quyền con người. Do vậy, Luật Hiến pháp BVQTE bằng việc quy định các quyền cơ bản nhất của trẻ em, bao gồm quyền được BVCSGD. Đồng thời, Luật Hiến pháp cũng quy định trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã

hội trong việc đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản này.

Tuy nhiên, riêng đối với luật Hiến pháp, xuất phát từ vai trò là một đạo luật cơ bản và mang tính nền tảng, xin phân tích một cách khái quát quá trình phát triển của vấn đề BVQTE qua các bản Hiến pháp Việt Nam.

Lịch sử xây dựng và trưởng thành của chính quyền nhân dân đã được đánh dấu bằng bốn bản Hiến pháp, gọi theo năm ra đời: Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992. Có thể thấy rằng QTE đều được bốn Hiến pháp quy định, chứa đựng trong chương "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Nhưng xuất phát từ điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội khác nhau trong từng thời kỳ mà mỗi Hiến pháp dành những quy định không giống nhau đối với QTE. Hiến pháp tiếp theo ra đời là sự kế thừa, phát triển những hạt nhân hợp lý của các Hiến pháp trước và bổ sung thêm những quy định mới nhằm hoàn thiện chế định pháp lý về BVQTE.

Bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam kiểu mới, *Hiến pháp 1946* quy định về quyền được giáo dục và giáo dỡng của trẻ em. Nhà nước đảm bảo cho trẻ em được giáo dục, học tập, được chăm sóc về mặt giáo dỡng. Không những thế, Nhà nước còn có chính sách trợ giúp đối với học trò nghèo. Chỉ số lượng 2 điều ít ỏi, Hiến pháp 1946 đã đặt cơ sở pháp lý đầu tiên khẳng định các quyền cơ bản và thiêng liêng của trẻ em, bao gồm quyền được học tập và chăm sóc. Các quyền cơ bản này,

cùng với sự quan tâm của Nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích của trẻ em được tiếp tục thể hiện, phát triển và bổ sung ở những Hiến pháp tiếp theo. *Hiến pháp 1959* đã rất đúng đắn khi gắn quyền lợi của trẻ em với những quyền lợi của phụ nữ - người mẹ sinh thành, nuôi nấng, dạy dỗ trẻ em ngay từ khi mới chào đời. Đến *Hiến pháp 1980*, ngoài việc kế thừa các Hiến pháp trước, quy định thêm rằng Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện cho công tác chăm sóc sức khỏe, cho hoạt động học tập, giáo dục, sinh hoạt văn hoá tinh thần của trẻ em. Đặc biệt tại đây, lần đầu tiên quyền lợi của trẻ em được đặt bên cạnh trách nhiệm của gia đình trong việc nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Cho tới *Hiến pháp 1992*, QTE trở thành một chế định hoàn chỉnh chứ không còn là những quy định riêng lẻ như các Hiến pháp trước. Quy định về QTE được gói gọn trong khoảng hơn 10 điều, với nội dung toàn diện hơn, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chung của cả xã hội, phù hợp với công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế với sự phát triển của nền văn minh nhân loại, xuất phát từ những góc nhìn, bình diện khác nhau trên phương diện rộng, thể hiện nhân sinh quan, một nhận thức mới đối với vấn đề QTE. một cách bao quát. Hiến pháp lại một lần nữa khẳng định các quyền cơ bản, thiêng liêng của trẻ em, gồm quyền được học tập, chăm sóc và bảo vệ về mặt sức khỏe, thể chất. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng đối với trẻ em năng khiếu, trẻ em tàn tật hoặc có hoàn cảnh khó khăn. Hiến pháp đặc biệt

nhấn mạnh rằng: nghĩa vụ BVCSGD trẻ em là của gia đình, Nhà nước và xã hội. Tới *Hiến pháp năm 1992 sửa đổi*, một lần nữa một chế định hoàn chỉnh về quyền trẻ em lại được khẳng định.

3.2. Luật Quốc tịch

Luật Quốc tịch Việt Nam là một ngành luật thuộc hệ thống luật công, điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mối quan hệ này xác định địa vị pháp lý của cá nhân bao gồm quyền, nghĩa vụ và những đảm bảo pháp lý để thực hiện quyền và nghĩa vụ đó. Như vậy, quốc tịch là trạng thái pháp lý xác định mối quan hệ giữa một cá nhân với một Nhà nước nhất định. Người có quốc tịch chịu sự tài phán tuyệt đối của Nhà nước, đồng thời được hưởng đầy đủ mọi năng lực pháp lý với sự bảo hộ của Nhà nước, không phân biệt phạm vi cư trú. Do vậy, trẻ em với tư cách là một cá nhân, nên quyền có quốc tịch là một trong những quyền cơ bản và thiêng liêng nhất của trẻ em. Quốc tịch là căn cứ để trẻ em được hưởng sự bảo hộ pháp lý của Nhà nước, là một trong những điều kiện cơ bản để xác định tình trạng nhân thân của một con người từ khi sinh ra cho đến khi chết. Rõ ràng, Luật Quốc tịch có ý nghĩa rất quan trọng trong việc BVQTE. Thông thường, Luật Quốc tịch BVQTE bằng các quy định về sự có, mất, thay đổi quốc tịch, quốc tịch của NCTN, thẩm quyền và thủ tục giải quyết các vấn đề quốc tịch.

3.3. Luật Hành chính

Luật Hành chính là một ngành luật về quản lý Nhà nước, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước [4]. Tất cả các lĩnh vực của đời

sống xã hội đều ít nhiều chịu sự quản lý của Nhà nước. Quản lý Nhà nước nhằm cho các quan hệ xã hội được tồn tại trong một trật tự, có định hướng, tạo sự nhất quán và nhịp nhàng trong cơ chế hoạt động của chúng. Trẻ em với tư cách là một chủ thể xã hội, cũng là đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính. Mọi lĩnh vực mà khi trẻ em tham gia như hoạt động học tập, vui chơi, giải trí hay các hoạt động chăm sóc sức khỏe, y tế, giáo dục đều chịu sự quản lý của Nhà nước. Các cơ quan, tổ chức Nhà nước đều coi trẻ em là đối tượng quản lý của mình. Ngoài ra, Luật Hành chính còn quy định trách nhiệm hành chính đối với trẻ em. Cũng như các ngành luật khác, Luật Hành chính coi trẻ em là một đối tượng đặc biệt nên khi quy định trách nhiệm hành chính đối với trẻ em, Luật Hành chính đều có quy định riêng áp dụng đối với trẻ em vi phạm hành chính. Luật Hành chính còn tạo ra một cơ chế quản lý đối với trẻ em vi phạm hành chính bao gồm các biện pháp xử lý hành chính như giáo dục tại xã phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng và các tổ chức, cơ sở nhằm giáo dục trẻ em, đưa trẻ em trở lại cuộc sống bình thường.

Như vậy, có thể nói Luật Hành chính cũng góp phần quan trọng vào việc BVQTE dưới góc độ quản lý Nhà nước, một đặc thù riêng của Luật Hành chính.

3.4. Luật Hình sự, Luật Tố tụng Hình sự

Cũng như luật Quốc tịch và luật Hành chính, LHS là một ngành luật điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội. NCTN là một chủ thể đặc biệt của pháp luật hình sự (PLHS). Do đó, PLHS có chính sách hình sự riêng đối với NCTN

nhằm bảo vệ NCTN khi họ là đối tượng bị tội phạm xâm hại, đồng thời cũng quy định TNHS nhưng theo hướng giảm nhẹ đối với NCTN khi họ chính là người thực hiện tội phạm. Chính sách hình sự đối với NCTN phạm tội thể hiện thống nhất trong những quy định cụ thể của PLHS về TNHS, về nguyên tắc xử lý, về hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp khác.

Ngoài ra, luật Tố tụng Hình sự-ngành luật hình thức quy định trình tự, thủ tục thực hiện các quy định của luật Hình sự - cũng BVQTE theo tính chất đặc thù riêng của mình. Đó là trao cho trẻ em các quyền tố tụng để họ tự bảo vệ quyền lợi của mình, đồng thời Luật Tố tụng hình sự quy định những điều luật cụ thể nhằm đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự được khái quát, toàn diện và đúng pháp luật, tránh làm oan người vô tội.

3.5. Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự

Luật Dân sự với đối tượng điều chỉnh là các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân phát sinh trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng các sản phẩm hàng hoá nhằm thỏa mãn nhu cầu hàng ngày của các thành viên trong xã hội. Luật Dân sự coi trẻ em như một thành viên của đời sống dân sự và có những quy định riêng nhằm xác định địa vị pháp lý của trẻ em trong lĩnh vực dân sự, gồm quyền, nghĩa vụ và những đảm bảo pháp lý. BVQTE được thể hiện ở các quy định về giám hộ đối với NCTN, về năng lực chủ thể dân sự của NCTN, về thừa kế, về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của NCTN và do NCTN gây ra.

Cũng như LHS, luật Dân sự cũng có một ngành luật hình thức tương ứng, đó là

luật Tố tụng Dân sự. Luật Tố tụng Dân sự cũng BVQTE thông qua các quy định riêng đối với NCTN khi tham gia các quan hệ tố tụng dân sự.

3.6. Luật Lao động

Cũng như mọi ngành luật khác, Luật Lao động (LLĐ) cũng cụ thể hóa các quy định của luật Hiến pháp. LLĐ điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động, pháp điển hóa các quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng lao động và quản lý lao động. LLĐ coi trẻ em là một đối tượng đặc biệt và đặt ra các quy định riêng đối với người lao động chưa thành niên, nhằm đảm bảo quá trình thực hiện quan hệ lao động của NCTN diễn ra bình thường, tránh khỏi các công việc quá sức, độc hại, lạm dụng sức lao động của NCTN, đảm bảo cho quá trình phát triển bình thường của trẻ em trong môi trường lao động.

3.7. Luật Hôn nhân và Gia đình

LHNGĐ bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ HNGĐ. Đó là: các quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản giữa vợ-chồng, giữa cha mẹ-con cái, giữa các thành viên khác trong gia đình [4]. Với phạm vi điều chỉnh đặc thù của mình, LHNGĐ xem trẻ em như là một thành viên đặc biệt của gia đình, cần có sự bảo hộ pháp lý đặc biệt. Vấn đề BVQTE thể hiện trong các quy định của LHNGĐ về quyền nhân thân và quyền tài sản trong các mối quan hệ giữa cha mẹ-con cái, giữa anh chị em, giữa ông bà-cháu, giữa các thành viên khác trong gia đình như quyền được khai sinh, quyền được xác định cha mẹ, quyền được cha mẹ

yêu thương, trông nom, dạy dỗ, quyền tài sản, quyền được cấp dưỡng, quyền được cha mẹ thay mặt bồi thường thiệt hại cho người khác. Bên cạnh đó, LHNGĐ còn xác định trách nhiệm và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của trẻ em đối với cha mẹ, anh chị em, ông bà và các thành viên khác trong gia đình.

Qua phân tích những nét khái quát về sự điều chỉnh của một số ngành luật thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam về QTE, có thể nhận thấy rằng, bất cứ một ngành luật nào cũng coi trẻ em là một chủ thể đặc biệt và dành cho trẻ em những quy định riêng theo đặc thù của ngành luật mình. Điều này xuất phát trước tiên từ những đặc điểm riêng về độ tuổi cũng như sự phát triển chưa đầy đủ về tâm sinh lý. Sau nữa, xuất phát từ những quan niệm, tư tưởng nhân đạo, dân chủ, thấm nhuần nét tinh hoa của văn hóa, đạo lý truyền thống của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Tất cả các quy định pháp luật đều hướng tới bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, đảm

bảo cho trẻ em phát triển bình thường trong sự đầy đủ về tình cảm và vật chất, trong một môi trường trong sạch, lành mạnh.

4. Kết luận

Có thể nói rằng, đã có sự nhất quán trong đường lối, chính sách của Đảng, sự điều chỉnh của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam về vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em, qua nhiều giai đoạn phát triển của đất nước. Những tư tưởng mang tính chất chủ đạo cũng như trong quy định cụ thể của pháp luật đã tạo thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, theo một trình tự chặt chẽ với nội dung tương đối hoàn thiện và bao quát trên nhiều phương diện. Từ những đường lối, chính sách của Đảng có tính định hướng, đến những quy định mang tính nguyên tắc, chủ đạo của Hiến pháp về BVQTE đều được thể hiện nhất quán và thể chế hoá vào các qui định cụ thể của mỗi lĩnh vực pháp luật khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Hà Nội, 1983.
2. Nguyễn Đình Lộc, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 và quyền trẻ em, trong sách: *Bảo vệ quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
3. *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Khoa Luật, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
4. *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Khoa Luật, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
5. *Hiến pháp nước CHXHCNVN các năm 1946, 1959, 1980, 1992, 1992 sửa đổi*.
6. *Bộ luật Dân sự nước CHXHCNVN*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. *Luật Hôn nhân và Gia đình các năm 1959, 1986, 2000*.
8. Tăng cường năng lực tư pháp người chưa thành niên tại Việt Nam, *Thông tin khoa học pháp lý*, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XX, N_o1, 2004

THE VIETNAMESE LEGAL ISSUES IN PROTECTING CHILDREN RIGHTS

Đinh Hạnh Nga

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

Children are our future. Hence protecting our children is the sense of duty to be realized by each individual, each family and by the society as a whole. Awareness of children rights, as well, has gone beyond the national border, becoming an international issue. When countries are more interested in politic, economic and cultural integration regionally and globally, children rights are the upcoming major focus for the international community.